

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị báo cáo: VCI - Công ty cổ phần xây dựng số 1

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu quý</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		910.402.544.614	1.011.003.073.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		80.999.675.984	23.687.913.821
<u>1. Tiền</u>	111	D1	80.999.675.984	23.687.913.821
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D2	-	-
<u>1. Đầu tư ngắn hạn</u>	121		-	-
<u>2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</u>	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262.386.224.659	132.574.787.581
<u>1. Phải thu khách hàng</u>	131		142.641.513.842	95.082.210.487
<u>2. Trả trước cho người bán</u>	132			39.532.815.571
			119.184.208.270	
<u>3. Phải thu nội bộ ngắn hạn</u>	133	D3	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
<u>5. Các khoản phải thu khác</u>	135	D4		323.009.672
			2.923.750.696	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.363.248.149)	(2.363.248.149)
IV. Hàng tồn kho	140		410.732.888.234	462.295.279.732
<u>1. Hàng tồn kho</u>	141	D5	411.269.500.310	462.399.163.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(536.612.076)	(103.883.471)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156.283.755.737	392.445.092.572
<u>1. Chi phí trả trước ngắn hạn</u>	151	D6	-	-
<u>2. Thuế GTGT được khấu trừ</u>	152	D7		11.090.449.934
<u>3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</u>	154	D7	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		156.283.755.737	381.354.642.638
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.170.348.724	74.161.110.611
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
<u>1. Phải thu dài hạn của khách hàng</u>	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
<u>3. Phải thu dài hạn nội bộ</u>	213	D8	-	-
<u>4. Phải thu dài hạn khác</u>	218	D9	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.376.895.167	31.844.040.983
<u>1. Tài sản cố định hữu hình</u>	221	D10	27.852.459.342	23.090.550.438
- Nguyên giá	222		72.149.527.720	61.875.640.829
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.297.068.378)	(38.785.090.391)
<u>2. Tài sản cố định thuê tài chính</u>	224	D11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<u>3. Tài sản cố định vô hình</u>	227	D12	8.282.828.287	8.510.101.012
- Nguyên giá	228		8.746.772.727	8.746.772.727

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(463.944.440)	(236.671.715)
<u>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</u>	230	D13	241.607.538	243.389.533
III. Bất động sản đầu tư	240	D14	2.395.618.016	2.553.224.471
- Nguyên giá	241		3.152.128.963	3.152.128.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(756.510.947)	(598.904.492)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		37.559.646.410	37.559.646.410
<u>1. Đầu tư vào công ty con</u>	251	D15	-	-
<u>2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</u>	252	D16	-	-
<u>3. Đầu tư dài hạn khác</u>	258	D17	37.883.420.000	37.883.420.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(323.773.590)	(323.773.590)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.838.189.131	2.204.198.747
<u>1. Chi phí trả trước dài hạn</u>	261	D18	1.838.189.131	2.204.198.747
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	D25	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		988.572.893.338	1.085.164.184.317

<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu quý</i>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		778.222.782.160	908.402.471.182
I. Nợ ngắn hạn	310		592.482.979.320	881.090.946.742
<u>1. Vay và nợ ngắn hạn</u>	311	D19	108.562.297.511	238.534.392.982
<u>2. Phải trả người bán</u>	312		187.555.093.493	106.176.970.834
<u>3. Người mua trả tiền trước</u>	313		42.146.096.967	95.349.398.609
<u>4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</u>	314	D7	31.263.948.216	8.180.971.056
5. Phải trả người lao động	315		32.593.283.742	27.169.715.225
<u>6. Chi phí phải trả</u>	316	D20	24.113.111.954	17.558.914.398
<u>7. Phải trả ngắn hạn nội bộ</u>	317		4.297.222	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
<u>9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</u>	319	D22	161.648.995.648	383.254.349.071
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.595.854.567	4.866.234.567
II. Nợ dài hạn	330		185.739.802.840	27.311.524.440
<u>1. Phải trả dài hạn người bán</u>	331		-	-
<u>2. Phải trả dài hạn nội bộ</u>	332	D23	-	-
<u>3. Phải trả dài hạn khác</u>	333		-	-
<u>4. Vay và nợ dài hạn</u>	334	D24	3.006.595.720	7.630.194.172
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	D25	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		823.712.366	851.058.166
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện			181.909.494.754	18.830.272.102
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210.350.111.178	176.761.713.135
I. Vốn chủ sở hữu	410	D26	210.350.111.178	176.761.713.135
<u>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	411		74.000.000.000	74.000.000.000
<u>2. Thặng dư vốn cổ phần</u>	412		32.364.960.000	32.364.960.000
<u>3. Vốn khác của chủ sở hữu</u>	413		-	-
<u>4. Cổ phiếu quỹ</u>	414		-	-

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.732.576.247	38.732.576.247
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.813.224.561	5.813.224.561
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.439.350.370	25.850.952.327
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	<i>D27</i>	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		988.572.893.338	1.085.164.184.317

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

- -

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

Họ tên

Họ tên

Họ tên

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu quý</i>
1. Tài sản thuê ngoài	<i>D28</i>	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
USD		716	716
EUR		94	94
JPY		-	-
AUD		-	-
SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

Họ tên

Họ tên

Họ tên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị báo cáo: VCI - Công ty cổ phần xây dựng số 1

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D29	293.858.760.480	96.638.575.065	578.732.135.373	424.469.243.301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D30	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		293.858.760.480	96.638.575.065	578.732.135.373	424.469.243.301
4. Giá vốn hàng bán	11	D31	233.053.716.851	84.109.943.333	471.310.420.955	388.958.714.414
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.805.043.629	12.528.631.732	107.421.714.418	35.510.528.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D32	(1.375.754.275)	9.057.845.376	7.982.193.832	21.423.805.785
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D33	7.504.473.315	1.306.128.731	20.127.971.602	4.168.014.177
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.504.473.315	1.305.651.595	19.803.919.229	4.167.537.041
8. Chi phí bán hàng	24	D34	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D35	7.188.931.314	1.420.811.905	17.623.768.891	10.829.354.879
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.735.884.725	18.859.536.472	77.652.167.757	41.936.965.616
11. Thu nhập khác	31	D36	-	156.843.129	604.545.455	796.821.052
12. Chi phí khác	32	D37		2.047.855.629	870.051	2.061.797.049
13. Lợi nhuận khác	40			(1.891.012.500)	603.675.404	(1.264.975.997)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.735.884.725	16.968.523.972	78.255.843.161	40.671.989.619
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D38	11.147.486.682	10.355.270.184	18.816.492.791	10.355.270.184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	D38	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.588.398.043	12.471.329.831	59.439.350.370	30.316.719.435
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.539	1.685	8.032	4.097

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập bảng

Họ tên

Kế toán trưởng

Họ tên

Giám đốc

Họ tên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: VCI - Công ty cổ phần xây dựng số 1

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		78.255.843.161	40.671.989.619
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6.839.519.413	3.962.022.971
- Các khoản dự phòng	03		1.426.349.775	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.262.686.914)	(22.152.744.372)
- Chi phí lãi vay	06	D33	19.803.919.229	4.167.537.041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98.062.944.664	26.648.805.259
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(238.568.384.877)	80.980.112.063
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(88.673.942.880)	(106.641.824.683)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		371.292.991.660	(51.238.311.476)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		113.862.944	1.067.484.656
- Tiền lãi vay đã trả	13		(19.803.919.229)	(4.167.537.041)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D7	(17.794.213.257)	(1.406.847.006)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.167.824.041	12.303.351.277
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11.631.190.757)	(2.267.311.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		95.165.972.309	(44.722.078.078)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.951.051.283)	(21.930.555.614)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		604.545.455	737.957.143
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.238.367.099)	(19.841.966.247)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	681.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.019.113.415	2.328.165.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.565.759.512)	(38.025.398.787)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	D26	-	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		214.980.591.257	311.627.832.071
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(301.032.731.367)	(174.448.659.955)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	<i>D26</i>	(5.906.526.200)	(1.575.173.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91.958.666.310)	135.603.999.116
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.358.453.513)	52.856.522.251
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.358.129.497	30.501.607.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		80.999.675.984	83.358.129.497

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập bảng
Họ tên

Kế toán trưởng
Họ tên

Giám đốc
Họ tên

Đơn vị: Công ty CP xây dựng số 1 - Vinaconex1
Địa chỉ: D9 Th xuân bắc - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng số 1 tên giao dịch quốc tế VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt VINACONEX 1 được thành lập theo quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29/08/2003 của Bộ xây dựng.

Công ty có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật; được tổ chức và hoạt động theo luật Doanh nghiệp và theo Điều lệ của Công ty cổ phần được Đại hội cổ đông thông qua và đăng ký kinh doanh theo Luật định.

Vốn, cổ phần:

- Vốn điều lệ: **74.000.000.000 đồng (Bảy tư tỷ đồng Việt Nam)**
- Cổ phần phát hành: **7.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng với giá trị 74.000.000.000 đồng.**

Trụ sở chính:

Địa chỉ: D9 Đường Khuất Duy Tiến — P.Thanh xuân Bắc — Q.Thanh xuân — Hà nội.

Điện thoại: 04.38543813

Fax: 04.38541679

Mã số thuế: 0100105479

Công ty bắt đầu hoạt động: 06/10/2003

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng: giao thông thủy lợi, cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh khách sạn du lịch lữ hành; Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, xuất khẩu xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Thi công xây dựng cầu, đường;
- Đo đạc, khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn phục vụ cho thiết kế công trình, lập dự án đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/10/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam(" VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực số 1 — Chuẩn mực chung.

III- Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính., thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp

2- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán CIC.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Công ty mở sổ chi tiết theo từng loại tiền

- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá hàng tồn kho là phương pháp nhập trước xuất trước.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho và được thực hiện theo hướng dẫn của chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại Doanh nghiệp.

- Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2010 của Công ty là dự phòng giảm giá cho sản phẩm gạch Terrazzo.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

3.1 Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/ 2009 về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Trong năm do hoạt động có hiệu quả kinh tế cao Công ty áp dụng trích khấu hao nhanh gấp 2 lần. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5-25
- Phương tiện vận tải	6
- Máy móc thiết bị	3-6
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2-4

3.2 Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình của Công ty: Phần mềm quản lý.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thoả mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình và trích khấu hao nhanh gấp 2 lần. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Phần mềm quản lý	04
- Quyền sử dụng đất	48

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: là các khoản đầu tư mua cổ phiếu của các Công ty cổ phần và công trái chính phủ, được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bắt đầu từ ngày đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Chi phí giàn giáo cốp pha, chi phí gia công lán trại, chi phí dụng cụ quản lý có thời gian phân bổ từ 18 - 24 tháng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn đầu tư của cổ đông và các quỹ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:
 - + Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% tổng số lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ cổ tức phải trả cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ
 - + Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 35% tổng số lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ cổ tức phải trả
 - + Còn lại là quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành, HĐQT, quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu sản xuất công nghiệp là giá trị sản phẩm đã bán, được khách hàng xác nhận bằng văn bản hoặc thanh toán bằng tiền.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cho thuê máy móc, làm dịch vụ quản lý nhà.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính là toàn bộ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tính cho các đơn vị vay vốn, lãi cổ phiếu các đơn vị góp cổ phần trả.

11.4 Doanh thu xây lắp là giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư nghiệm thu ký xác nhận (ký tên và đóng dấu) hoặc giá trị hoá đơn giá trị gia tăng xuất ra trong kỳ phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 — Hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

12.1 Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp được xác định căn cứ vào toàn bộ chi phí để sản xuất lượng hàng bán ra trong kỳ, phù hợp với doanh thu

12.2 Giá vốn cung cấp dịch vụ là toàn bộ chi phí khấu hao máy móc, chi phí phục vụ quản lý nhà.

12.3 Giá vốn hoạt động tài chính là chi phí lãi phải trả ngân hàng.

12.4 Giá vốn của hợp đồng xây lắp được xác định theo tỷ lệ phần trăm giao khoán của Công ty giao cho các đội theo từng công trình.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (bằng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ đi lãi cổ tức nhận được từ các đơn vị nhận đầu tư) nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty năm 2010 là 25% trên lợi nhuận chịu thuế TNDN.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

15.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

15.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng tín dụng và các khế ước vay với ngân hàng. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên một năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

15.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

- Giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo tỷ lệ phần trăm giao khoán của Công ty giao cho các đội theo từng công trình.

- Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp được xác định căn cứ vào toàn bộ chi phí để sản xuất lượng hàng bán ra trong kỳ, phù hợp với doanh thu.

15.6 Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng: dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng hoặc biên bản quyết toán công trình được chủ đầu tư ký xác nhận.

15.7 Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	30/09/2010
- Tiền mặt	656.648.610	638.217.192
- Tiền gửi ngân hàng	80.343.027.374	23.049.696.629
- Tiền đang chuyển		
Cộng	80.999.675.984	23.687.913.821
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	30/09/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	30/09/2010
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	237.922.000	
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	2.685.828.696	323.009.672
Cộng	2.923.750.696	323.009.672
3- Hàng tồn kho	31/12/2010	30/09/2010
- Hàng mua đang đi trên đường	15.932.309.268	
- Nguyên liệu, vật liệu	2.341.551.457	2.449.756.959
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	390.319.719.391	457.559.595.791
- Thành phẩm	1.376.449.689	1.090.339.948
- Hàng hóa	1.299.470.505	1.299.470.505
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	411.269.500.310	462.399.163.203

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: đ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: d.

5- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	31/12/2010	30/09/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được hoàn:		11.090.449.934

- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		11.090.449.934
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
-...	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...
07- Phải thu dài hạn khác	31/12/2010	30/09/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	...	...
- Cho vay không có lãi	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...
Cộng	...	...

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	18.189.834.036	36.055.498.847	6.862.568.509	767.739.437	0	61.875.640.829
- Mua trong quý		10.035.602.800		238.284.091		10.791.883.269
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	18.189.834.036	46.091.101.647	6.862.568.509	1.006.023.528	0	72.149.527.720
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	3.470.351.435	28.239.840.491	6.324.533.484	750.364.981		38.785.090.391
- Khấu hao trong quý	2.242.141.707	3.056.664.629	178.075.965	35.095.686		5.511.977.987
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	5.712.493.142	31.296.505.120	6.502.609.449	785.460.667		44.297.068.378
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	14.963.833.236	8.331.631.282	578.165.328	20.650.522		23.389.939.749
- Tại ngày cuối quý	14.719.482.601	7.815.658.356	538.035.025	17.374.456		23.090.550.438

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu quý	19.500.000	8.727.272.727	8.746.772.727
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối quý	19.500.000	8.727.272.727	8.746.772.727
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý	19.500.000	217.171.715	236.671.715
- Khấu hao trong quý		227.272.725	227.272.725
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý	19.500.000	444.444.440	463.944.440
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày đầu quý	0	8.510.101.012	8.510.101.012
- Tại ngày cuối quý	0	8.282.828.287	8.282.828.287

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2010	30/09/2010
- Chi phí XDCCB dở dang	241.607.538	243.389.533
Trong đó:		
+ Cụm nhà xưởng và trạm trộn BT Quảng ninh		
+ Khu CN Phùng Đan Phượng	233.064.538	234.846.533
+ Chung cư - C1	8.543.000	8.543.000
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:		

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	3.152.128.963			3.152.128.963
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	598.904.492	157.606.455		756.510.947
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2.533.224.471		137.606.455	2.395.618.016
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

-
-.....

13 – Các khoản đầu tư dài hạn	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	-	-	-	-
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con:				
+Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	-	-	-	-
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu		37.883.420.000		37.883.420.000
+ Công ty CP Siêu thị và XNK thương mại Việt nam	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
+ Công ty CP Vinaconex Viettel	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
+ Công ty CP vật tư ngành nước	151.250	1.512.500.000	151.250	1.512.500.000

+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt nam	51.300	513.000.000	51.300	513.000.000
+ Nhà máy đá ốp lát cao cấp Vinaconex	45.992	459.920.000	45.992	459.920.000
+ Công ty CP xi măng Yên bình	614.800	6.148.000.000	614.800	6.148.000.000
+ Khách sạn Suối mơ	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và TM Vinaconex-UPGC	580.000	4.800.000.000	580.000	4.800.000.000
- Cty Vinaconex Hoàng thành	1.875.000	18.750.000.000	1.875.000	18.750.000.000
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		-		-
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị."				

14- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010	30/09/2010
- Số dư đầu năm	1.952.052.075	1.952.052.075
- Tăng trong năm	2.615.878.253	1.794.581.607
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	2.729.741.197	1.542.434.935
- Giảm khác		
- Số dư cuối kỳ	1.838.189.131	2.204.198.747

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	30/09/2010
- Vay ngắn hạn	106.082.297.511	234.926.526.982
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.480.000.000	3.607.866.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	108.562.297.511	238.534.392.982

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010	30/09/2010
- Thuế GTGT	19.442.956.171	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	11.770.586.220	8.156.154.027
- Thuế TNCN	50.405.825	24.817.029
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	31.263.948.216	8.180.971.056

17- Chi phí phải trả	31/12/2010	30/09/2010
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		

Cộng

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2010	30/09/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	36.270.738	36.270.738
- Kinh phí công đoàn	293.064.784	293.064.784
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	131.854.481	131.854.481
- Doanh thu chưa thực hiện	18.830.272.102	18.830.272.102
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	382.793.159.068	382.793.159.068
Cộng	402.084.621.173	402.084.621.173

19- Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2010	30/09/2010
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	31/12/2010	30/09/2010
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	1.240.000.000	5.863.598.452
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn CBCNV khách sạn đá nháy	1.526.595.720	1.526.595.720
- Nợ dài hạn khác	240.000.000	240.000.000
Cộng	3.006.595.720	7.630.194.172

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

c- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quĩ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu quý trước	74.000.00 0.000	32.364.960 .000				38.738.576 .247	5.813.224. 561		14.003.711. 889
- Tăng vốn trong quý trước									11.847240.4 38
- Lợi nhuận tăng trong quý trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý trước	74.000.00 0.000	32.364.960 .000				38.732.576 .247	5.813.224. 561		25.850.952. 327
Số dư đầu quý nay	74.000.00 0.000	32.364.960 .000				38.732.576 .247	5.813.224. 561		25.850.952. 327
Tăng quý nay									
- Tăng vốn quý nay									33.588.398. 043
- Lợi nhuận tăng trong quý									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý nay	74.000.00 0.000	32.364.960 .000				38.732.576 .247	5.813.224. 561		59.439.350. 370

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của TCT	40.800.000. 000	40.800.000 .000		40.800.000 .000	40.800.000.0 00	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	33.200.000. 000	33.200.000 .000		33.200.000 .000	33.200.000.0 00	

- Thặng dư vốn cổ phần	32.364.960. 000	32.364.960 .000		32.364.960 .000	32.364.960.0 00	
- Cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Cộng	106.364.960 .000	106.364.96 0.000		106.364.96 0.000	106.364.960. 000	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	74.000.000.000	74.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	74.000.000.000	74.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 16%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 16%
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ - Cổ phiếu	Kỳ này	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.400.000	7.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	7.400.000	7.400.000
+ Cổ phiếu thường	7.400.000	7.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu thường	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.400.000	7.400.000
+ Cổ phiếu thường	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000đ

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-

-

23- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	...	...

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	(Đơn vị tính:.....)	
	Kỳ này	Kỳ trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	293.858.760.480	96.599.798.725
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	616.582.510	10.265.462.663
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.684.144.360	8.726.869.709
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	291.558.033.610	77.607.466.353
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	291.558.033.610	77.607.466.353
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Hàng bán bị trả lại	...	...
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất khẩu	...	...
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	...	...
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	...	...
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.681.587.639	2.535.468.875
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	209.631.427.530	73.010.993.580
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.740.701.682	8.524.704.538
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	233.053.716.851	135.160.844.547
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-1.522.138.201	5.266.957.128
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	145.938.000	20.000.000
- Lãi bán ngoại tệ		3.769.920.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	445.926	968.248
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	-1.375.754.275	9.057.845.376

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	7.504.473.315	1.305.651.595
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		477.136
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	7.504.473.315	1.306.128.731
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.800.643.332	4.497.194.141
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.800.643.332	4.497.194.141
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.172.231.904	98.829.284.364
- Chi phí nhân công	19.289.080.587	20.383.261.853
- Chi phí máy	16.760.381.927	19.254.441.304
- Chi phí nhân viên quản lý	6.021.589.836	6.237.643.744
- Chi phí vật liệu quản lý	140.335.474	433.262
- Chi phí dụng cụ quản lý	190.448.460	168.805.396
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.029.673.121	914.666.602
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.928.876.644	8.624.729.544
- Chi phí khác bằng tiền	-7.143.969.612	9.003.751.822
Cộng	166.388.648.341	163.417.017.891

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	...	...

- | | | |
|--|-----|-----|
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | ... | ... |
| b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. | | |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; | ... | ... |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; | ... | ... |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; | ... | ... |
| - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. | ... | ... |
| c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. | | |

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)